

Bản án số: 420/2017/DS - ST

Ngày: 29-8-2017

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN T - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Tuấn Nhu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Bình

2. Bà Nguyễn Thị Lương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải Sâm - Thư ký Tòa án nhân dân quận T.

Ngày 29 tháng 8 năm 2017 tại Tòa án nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 70/2017/TLST-DS ngày 13 tháng 3 năm 2017 về tranh chấp hợp đồng vay T sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 131/2017/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 7 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 235/2017/QĐST-DS ngày 08 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1969; cư trú tại A3/8 ấp 1, xã X, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:

- Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1968; cư trú tại A3/8 ấp 1, xã X, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

(Theo giấy ủy quyền ngày 07 tháng 7 năm 2017);

- Bà Huỳnh Thị Lệ Q, sinh năm 1979; cư trú tại: A7/12Q ấp 1A, xã V, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt)

(Theo giấy ủy quyền ngày 25 tháng 8 năm 2017);

2. *Bị đơn:* Bà Lê Thị Thu T, sinh năm 1965; cư trú tại 308/13 đường H, Phường N, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Ông Nguyễn Văn Hiệp T1, sinh năm 1967; cư trú tại 107 khu phố 2, Phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh (xin vắng mặt);

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày: Ngày 25 tháng 4 năm 2016 ông cho bà Lê Thị Thu T vay số tiền 300.000.000 đồng với lãi suất là 5%/tháng, thời hạn vay là 03 tháng, việc vay tiền được lập vi bằng tại Văn phòng Thừa phát lại huyện H, số 1844/2016/VB-TPL ngày 25 tháng 4 năm 2016. Để đảm bảo cho khoản vay, bà T đã thế chấp toàn bộ giấy tờ liên quan đến căn hộ số 3.9 (khối A2.2) Chung cư khu tái định cư V L B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh của bà T mua lại của ông Nguyễn Văn Hiệp T1. Trong quá trình vay bà T đã trả được 03 tháng tiền lãi, mỗi tháng 6.000.000 đồng, tổng cộng 18.000.000 đồng rồi ngưng từ đó đến nay. Ông nhiều lần yêu cầu bà T trả nợ nhưng bà T đã trốn tránh và không thực hiện. Nay, ông yêu cầu bà Lê Thị Thu T trả tiền nợ gốc: 300.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 01 tháng 8 năm 2016 đến ngày 01 tháng 8 năm 2017 là 12 tháng, được tính theo mức lãi suất 1,08%/tháng (tương đương 12,96%/năm) trên số nợ gốc 300.000.000 đồng, cụ thể: $300.000.000 \text{ đồng} \times 1,08\%/\text{tháng} \times 12 \text{ tháng} = 38.880.000 \text{ đồng}$. Trong quá trình thực hiện hợp đồng bà T đã trả cho ông T được 18.000.000 đồng tiền lãi. Như vậy, tiền lãi mà bà T phải trả cho ông T $38.880.000 \text{ đồng} - 18.000.000 \text{ đồng} = 20.880.000 \text{ đồng}$. Tổng cộng cả gốc và lãi: 320.880.000 đồng. Đồng thời ông T xác định chỉ yêu cầu bà T trả nợ và ông T1 không liên quan đến việc ông cho bà T vay tiền.

Bị đơn bà Lê Thị Thu T trình bày: Tháng 9 năm 2014 bà có mượn số tiền 100.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị X và đóng lãi 5%/tháng, đóng được 6 tháng thì ngưng và đến tháng 8 năm 2015 tổng cộng cả gốc và lãi 200.000.000 đồng, bà đã đóng thêm 15.000.000 đồng nhưng bà X không đồng ý và sau đó chuyển hợp đồng vay qua cho ông T. Ngày 25 tháng 4 năm 2016 bà T và ông T có lập văn bản thỏa thuận và cam kết về việc bà T có vay của ông T số tiền 300.000.000 đồng, với lãi suất 5%/tháng và cam kết đến ngày 01 tháng 8 năm 2016 sẽ trả hết số tiền nói trên. Đồng thời bà T thừa nhận hiện còn thiếu của ông T số tiền nêu trên và yêu cầu được trả góp hàng tháng và trả lãi theo lãi suất của Ngân hàng Nhà nước quy định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Hiệp T1 trình bày: Căn nhà khu tái định cư tại 107 khu phố 2, phường T, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh thì ông đã chuyển nhượng cho bà Lê Thị Thu T, việc mua bán giữa ông và bà T đã xong nên bà T được toàn quyền quyết định liên quan đến căn hộ nêu trên. Việc vay tiền của ông T và bà T không liên quan đến ông T1 nên ông yêu cầu được vắng mặt tại các buổi làm việc và xét xử của Tòa án.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Văn T yêu cầu bà Lê Thị Thu T trả tiền nợ gốc: 300.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 01 tháng 8 năm 2016 đến ngày 01 tháng 8 năm 2017 là 12 tháng, được tính theo mức lãi suất 1,08%/tháng (tương đương 12,96%/năm) trên số nợ gốc 300.000.000 đồng, cụ thể: $300.000.000 \text{ đồng} \times 1,08\%/\text{tháng} \times 12 \text{ tháng} = 38.880.000 \text{ đồng}$ - 18.000.000 đồng = 20.880.000 đồng. Tổng cộng cả gốc và lãi 320.880.000 đồng. Đồng thời xác định ông Nguyễn Văn Hiệp T1 không liên quan đến việc ông T cho bà T vay tiền.

Bà Lê Thị Thu T vắng mặt không lý do mặc dù đã được Tòa án tổng đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ.

Ông Nguyễn Văn Hiệp T1 có đơn yêu cầu được vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Xét, ông Nguyễn Văn T có đơn yêu cầu bà Lê Thị Thu T trả số tiền đã vay. Hội đồng xét xử xét thấy đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản phù hợp tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân năm 2015.

[2] Về thẩm quyền: Xét, bà Lê Thị Thu T hiện cư trú tại 308/13 đường H, Phường N, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; ông Nguyễn Văn T khởi kiện bà Lê Thị Thu T tại Tòa án nhân dân quận T là đúng quy định của pháp luật.

[3] Xét, trong quá trình khởi kiện ông Nguyễn Văn T cung cấp sao y bản chính quyết định số 7997/QĐ-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban nhân dân quận B về việc bố trí căn hộ tái định cư cho ông Nguyễn Văn Hiệp T1 thường trú tại: 107 khu phố 2, phường T, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh có nhà, đất bị thu hồi toàn bộ trong dự án đầu tư xây dựng công trình tiêu thoát nước và cải thiện ô nhiễm kênh Tham Lương - Bến Cát - rạch Nước Lên trên địa bàn quận B và Hợp đồng ủy quyền ngày 04 tháng 02 năm 2013 giữa ông Nguyễn Văn Hiệp T1 và bà Lê Thị Thu T liên quan đến căn hộ tái định cư có mã số 3.9 (khối A2.2) chung cư Khu tái định cư V, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại bản tự khai ngày 28 tháng 7 năm 2017 ông Nguyễn Văn Hiệp T1 xác định căn hộ 3.9 (khối A2.2) khu tái định cư tại 107 khu phố 2, phường T, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh đã chuyển nhượng cho bà Lê Thị Thu T. Quyền và nghĩa vụ liên quan đến căn hộ nêu trên không còn liên quan đến ông và việc bà T vay tiền của ông T thì ông cũng không liên quan. Do đó, tranh chấp về hợp đồng vay tài sản giữa ông Nguyễn Văn T với bà Lê Thị Thu T không ảnh hưởng

đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Văn Hiệp T1. Vì vậy, ông Nguyễn Văn Hiệp T1 không còn tham gia trong vụ án này với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Xét, yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T:

[4] Về tiền nợ gốc: Ông Nguyễn Văn T yêu cầu bà Lê Thị Thu T trả số tiền nợ gốc 300.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy tại Văn bản thỏa thuận và cam kết về việc vay mượn tiền và biên bản giao nhận tiền cùng ngày 25 tháng 4 năm 2016 thì ông Nguyễn Văn T có cho bà Lê Thị Thu T vay số tiền 300.000.000 đồng và bà Lê Thị Thu T cam kết đến ngày 01 tháng 8 năm 2016 sẽ trả hết số tiền nêu trên. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện hợp đồng bà Lê Thị Thu T đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán và ông Nguyễn Văn T đã nhiều lần yêu cầu bà Lê Thị Thu T trả số tiền nêu trên nhưng bà Lê Thị Thu T không thực hiện. Tại bản tự khai ngày 21 tháng 4 năm 2017 bà Lê Thị Thu T cũng thừa nhận hiện còn thiếu của ông Nguyễn Văn T số tiền nợ gốc 300.000.000 đồng. Ông Nguyễn Văn T yêu cầu bà Lê Thị Thu T trả số tiền nợ gốc 300.000.000 đồng là có căn cứ, nên chấp nhận.

[5] Về tiền nợ lãi: Xét, tại văn bản thỏa thuận và cam kết ngày 25 tháng 4 năm 2016 thì giữa ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị Thu T có thỏa thuận lãi suất cho khoản vay là 5%/tháng. Như vậy, mỗi tháng bà Lê Thị Thu T phải trả tiền lãi cho ông Nguyễn Văn T trên số tiền nợ gốc 300.000.000 đồng. Tại phiên tòa ông Nguyễn Văn T xác nhận bà Lê Thị Thu T đã trả tiền lãi được 03 tháng, tương đương 18.000.000 đồng và cho rằng phần tiền lãi mà ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị Thu T thỏa thuận là không phù hợp với quy định của pháp luật nên ông Nguyễn Văn T yêu cầu bà Lê Thị Thu T trả tiền lãi theo mức lãi suất do Ngân hàng Nhà nước công bố. Như vậy, khi hai bên thực hiện hợp đồng vay T sản thì có thỏa thuận tiền lãi nên ông Nguyễn Văn T yêu cầu bà Lê Thị Thu T trả tiền lãi là có căn, nên chấp nhận. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử cần xem xét lại tiền lãi cho phù hợp với quy định của pháp luật.

[6] Tiền lãi mà ông Nguyễn Văn T yêu cầu bà Lê Thị Thu T trả số tiền 38.880.000 đồng từ ngày 01 tháng 8 năm 2016 đến ngày 01 tháng 8 năm 2017 là 12 tháng, được tính theo lãi suất 1,08%/tháng (tương đương 12,96%/năm) trên số nợ gốc 300.000.000 đồng, cụ thể : $300.000.000 \text{ đồng} \times 1,08\%/\text{tháng} \times 12 \text{ tháng} = 38.880.000 \text{ đồng}$. Trong quá trình thực hiện hợp đồng thì bà Lê Thị Thu T đã trả cho ông Nguyễn Văn T được 18.000.000 đồng tiền lãi. Như vậy, tiền lãi mà bà Lê Thị Thu T phải trả cho ông Nguyễn Văn T là : $38.880.000 \text{ đồng} - 18.000.000 \text{ đồng} = 20.880.000 \text{ đồng}$.

Như vậy, tiền lãi mà ông Nguyễn Văn T yêu cầu bà Lê Thị Thu T phải trả là phù hợp tại Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 là có căn cứ, nên chấp nhận.

Từ những nhận định trên, căn cứ Điều 463 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử buộc bà Lê Thị Thu T trả cho ông Nguyễn Văn T

số tiền 320.800.000 đồng; trong đó tiền nợ gốc: 300.000.000 đồng, tiền lãi: 20.800.000 đồng là có căn cứ.

[8] Về thời hạn thanh toán: Ông Nguyễn Văn T yêu cầu bà Lê Thị Thu T thanh toán ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật là không trái pháp luật, nên chấp nhận.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Thị Thu T phải chịu án phí trên yêu cầu của ông Nguyễn Văn T được chấp nhận.

Ông Nguyễn Văn T được hoàn lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 68, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 207, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271, khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T.

Buộc bị đơn bà Lê Thị Thu T trả cho nguyên đơn ông Nguyễn Văn T số tiền 320.800.000 đồng (ba trăm hai mươi triệu tám trăm nghìn đồng), trong đó bao gồm: tiền nợ gốc 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) và tiền nợ lãi 20.800.000 đồng (hai mươi triệu tám trăm nghìn đồng).

Thanh toán một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Lê Thị Thu T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 16.040.000 đồng (mười sáu triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng).

Ông Nguyễn Văn T đơn được nhận lại số tiền là 9.000.000 đồng (chín triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí

Tòa án số AA/2016/0012228 ngày 03 tháng 3 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T.

3. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Ông Nguyễn Văn T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Lê Thị Thu T và ông Nguyễn Văn Hiệp T1 được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc Tòa án niêm yết hợp lệ bản án.

Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Viện kiểm sát nhân dân cấp trên được quyền kháng nghị theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân quận T;
- Chi cục THA dân sự quận T;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Võ Tuấn Nhu